

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.827.390.424	94.607.324.863
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.130.995.802	19.515.785.851
1. Tiền	111	5	6.130.995.802	19.515.785.851
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	10.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.780.205.155	59.419.136.803
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	51.530.456.484	55.300.872.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.450.000	1.957.076.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.177.298.671	2.161.188.601
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	140	8	12.636.121.211	14.375.896.556
1. Hàng tồn kho	141	8	12.821.786.943	14.561.562.288
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	(185.665.732)	(185.665.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.280.068.256	1.296.505.653
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.249.998.300	1.249.998.300
3. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	154	9	30.069.956	46.507.353
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	155			
4. Tài sản ngắn hạn khác	156			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.131.273.575	2.460.963.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	10	1.826.324.251	2.075.667.200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.826.324.251	2.075.667.200
- Nguyên giá	222	10	97.036.464.373	97.036.464.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	10	(95.210.140.122)	(94.960.797.173)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		264.450.000	264.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.450.000)	(264.450.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn				
VI. Tài sản dài hạn khác	250	9	304.949.324	385.296.197
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	260	9	304.949.324	385.296.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84.958.663.999	97.068.288.260

2026
 01/01
 11
 12
 11

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.676.265.196	42.057.586.697
I. Nợ ngắn hạn	310		29.676.265.196	42.057.586.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	11	25.708.600.018	24.433.814.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	12	258.279	9.022.103.194
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13	847.903.219	991.961.335
4. Phải trả người lao động	315		1.537.723.215	6.673.874.685
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	200.000.000	237.680.694
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		674.377.875	
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	707.402.590	671.122.273
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		0	27.029.847
II. Nợ dài hạn	330			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	55.282.398.803	55.010.701.563
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	55.282.398.803	55.010.701.563
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	16	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	63.200.000	63.200.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	16	3.004.189.037	3.004.189.037
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	18.892.889.570	18.892.889.570
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	16	2.017.704.320	2.017.704.320
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	1.184.015.876	912.318.636
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	16	1.184.015.876	912.318.636
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b			
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84.958.663.999	97.068.288.260

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thúy Mai



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VICEM
BAO BÌ
HẢI PHÒNG

HÔNG ANH VIỆT

TP. HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
 Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - P.Hồng Bàng - Hải Phòng
 Tel: 02553.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính
 Quý 1 năm 2026
 Mẫu số: B02 DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	CT	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	65.528.569.405	42.096.871.044	65.528.569.405	42.096.871.044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17	65.528.569.405	42.096.871.044	65.528.569.405	42.096.871.044
4. Giá vốn hàng bán	11	18	60.591.380.028	37.997.316.784	60.591.380.028	37.997.316.784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	20	4.937.189.377	4.099.554.260	4.937.189.377	4.099.554.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	54.034.763	4.696.837	54.034.763	4.696.837
7. Chi phí tài chính	22					
chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	20	1.673.001.024	1.121.903.005	1.673.001.024	1.121.903.005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	2.985.069.342	2.808.067.250	2.985.069.342	2.808.067.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30	30	333.153.774	174.280.842	333.153.774	174.280.842
11. Thu nhập khác	31	21	11.556.409	90.787.934	11.556.409	90.787.934
12. Chi phí khác	32	22	5.088.633	6.654.573	5.088.633	6.654.573
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	40	6.467.776	84.133.361	6.467.776	84.133.361
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50	50	339.621.550	258.414.203	339.621.550	258.414.203
16. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	23	67.924.310	51.682.840	67.924.310	51.682.840
17. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	60	271.697.240	206.731.363	271.697.240	206.731.363
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	70				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Oanh

Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thúy Mai

Hà Thúy Mai



CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - P.Hồng Bàng - Hải Phòng

Tel: 02253.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2026

Mẫu số: B03 DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	MCT	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2026.)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2025.)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.927.275.221	40.140.220.677
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(44.744.344.857)	(35.849.459.898)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.418.049.658)	(6.019.228.710)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(151.765.524)	(109.757.362)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.358.353.372	963.153.776
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.578.098.708)	(5.487.163.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.606.630.154)	(6.362.234.672)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		221.840.105	4.674.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		221.840.105	4.674.769
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cp của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.384.790.049)	(6.357.559.903)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.515.785.851	12.127.263.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16.130.995.802	5.769.703.290

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thúy Mai



GIÁM ĐỐC

Hồng Anh Việt

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng ("Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 với mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09 tháng 09 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 159 người (tại ngày 31/12/2025 là 160 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh

thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng

74 / 74
FY
VN
M
B
ON
TP.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, lãi vay trích trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

M.S. ^

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>01/01/2026</u>	<u>31/03/2026</u>
	VND	VND
Tiền mặt	323 514 118	201 471 080
Tiền gửi không kỳ hạn	19 192 271 733	5 929 524 722
Tiền gửi có kỳ hạn		10 000 000 000
Cộng	<u>19 515 785 851</u>	<u>16 130 995 802</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>01/01/2026</u>	<u>31/03/2026</u>
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	19 898 285 427	16 486 572 627
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	24 186 889 100	27 942 715 076
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	2 109 886 100	420 111 300
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	163 680 000	2 113 470 000
Hợp tác xã Hưng Thịnh	3 416 897 520	2 097 576 000
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hồng Phát	2 126 521 200	1 164 664 800
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên - Nhà máy Xi măng Bình Phước	2 396 468 106	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	1 002 244 549	1 305 346 681
Cộng	<u>55 300 872 002</u>	<u>51 530 456 484</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2026		31/03/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1 944 661 401	-	788 848 086	-
Tạm ứng	115 000 000	-	375 000 000	-
Phải thu khác	101 527 200	-	13 450 585	-
Cộng	2 161 188 601	-	1 177 298 671	-

8. HÀNG TỒN KHO

	01/01/2026		31/03/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9 044 090 266	(185 665 732)	7 494 596 289	(185 665 732)
Công cụ, dụng cụ	13 812 568		22 120 581	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2 907 320 136		1 489 793 293	
Thành phẩm	331 323 800		917 361 300	
Hàng gửi bán	2 265 015 517		2 897 915 479	
Cộng	14 561 562 288	(185 665 732)	12 821 786 943	(185 665 732)

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	01/01/2026	31/03/2026
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ Ngắn hạn	46 507 353	30 069 956
Chi phí chờ phân bổ Dài hạn	385 296 197	304 949 324
Cộng	431 803 550	335 019 280

50
 VC
 P
 IC
 IA
 IP
 NG

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	18 416 422 951	73.373.038.048	3.786.394.119	1 460 609 255	97 036 464 373
Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	18 416 422 951	73.373.038.048	3.786.394.119	1 460 609 255	97 036 464 373
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	17 530 212 777	73 245 585 682	2 830 246 291	1 354 752 422	94 960 797 173
Khấu hao trong năm Thanh lý, nhượng bán	121 010 464	28 956 879	87 186 825	12 188 781	249 342 949
Tại ngày 31/03/2026	17 651 223 241	73 274 542 561	2 917 433 116	1 366 941 203	95 210 140 122
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	886 210 174	127 452 365	956 147 828	105 856 833	2 075 667 200
Tại ngày 31/03/2026	765 199 710	98 495 487	868 961 003	93 668 052	1 826 324 251

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	01/01/2026		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	78 778 683	78 778 683	108 209 080	108 209 080
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	78 778 683	78 778 683	108 209 080	108 209 080
Phải trả người bán khác	24 355 035 986	24 355 035 986	25 600 390 938	25 600 390 938
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	5 323 858 622	5 323 858 622	6 693 516 057	6 693 516 057
Hợp tác xã Minh Tiến	3 968 519 127	3 968 519 127	3 608 327 069	3 608 327 069
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	6 470 632 886	6 470 632 886	6 928 299 922	6 928 299 922
Công ty Cổ phần MARUNI Quốc tế	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	-	-	-	-
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất	6 237 000 000	6 237 000 000	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	-	5 638 000 000	5 638 000 000
Nhà cung cấp khác	2 355 025 351	2 355 025 351	2 732 247 890	2 732 247 890
Cộng	24 433 814 669	24 433 814 669	25 708 600 018	25 708 600 018

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	01/ 01/2026	31/03/2026
Bên liên quan		
Khách hàng khác	9 022 103 194	258 279
Cộng		

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	816 604 872	5 321 155 190	5 359 366 956	778 393 106
Thuế thu nhập doanh nghiệp	151 765 316	67 924 518	151 765 524	67 924 310
Thuế thu nhập cá nhân	23 591 147	20 138 815	42 144 159	1 585 803
Cộng	991 961 335	5 409 218 523	5 553 276 639	847 903 219

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG

	01/01/2026	31/03/2026
Chi phí vận chuyển	-	-
Chi phí điện, nước	195 558 421	-
Các khoản trích trước khác	42 122 273	200 000 000
Cộng	237 680 694	200 000 000

15. PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC

	01/01/2026	31/03/2026
Các khoản phải trả ngắn hạn	671 122 273	707 402 590
Cộng	671 122 273	707 402 590

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	570.037.450	54.668.420.377							
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	912.318.636	912.318.636						912.318.636
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(301.204.000)	(301.204.000)						(301.204.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(268.833.450)	(268.833.450)						(268.833.450)
Tại ngày 01/01/2026	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	912.318.636	55.010.701.563							
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	271.697.240	271.697.240						271.697.240
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	-						-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-						-
Tại ngày 31/03/2026	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	1.184.015.876	55.282.398.803							

11/03/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	01/01/2026		31/03/2026	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	48,99%	14.754.500.000	48,99%	14.754.500.000
Các cổ đông khác	51,01%	15.365.900.000	51,01%	15.365.900.000
Cộng	100%	30.120.400.000	100%	30.120.400.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận

	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.120.400.000	30.120.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	30.120.400.000	30.120.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	301 204 000

Cổ phiếu

	01/01/2026	31/03/2026
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

107
 3 T
 HẢI
 EM
 O BÌ
 HỒ
 S - TP

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/ 2025	Quý 1/2026
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm (vỏ bao)	30 401 637 387	29 979 163 125
Doanh thu bán hàng hóa khác	11 277 951 388	35 025 645 986
Doanh thu cung cấp dịch vụ	417 282 269	523 760 294
Cộng	42 096 871 044	65 528 569 405

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/ 2025	Quý 1/ 2026
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm (vỏ bao)	27 682 181 981	27 027 486 666
Giá vốn của bán hàng hóa khác	10 315 134 803	33 563 893 362
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	37 997 316 784	60 591 380 028

19. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025	Quý 1/ 2026
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4 696 837	54 034 763
Cộng	4 696 837	54 034 763

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/ 2025	Quý1/ 2026
	VND	VND
Chi phí bán hàng	1 121 903 005	1 673 001 024
Cấp bù vỏ bao rách vỡ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689 217 709	1 267 078 654
Chi phí khác	432 685 296	405 922 370
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2 808 067 250	2 985 069 342
Chi phí nhân công	1 322 274 969	1 361 157 384
Chi phí vật liệu quản lý	13 416 018	13 124 009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153 805 482	164 365 848
Thuế, phí lệ phí	3 000 000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249 861 164	514 186 943
Chi phí khác	985 861 164	824 427 679
Chi phí quản lý	80 100 000	107 807 479

21. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/ 2025	Quý 1/ 2026
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	78 887 539	-
Các khoản khác	11 900 395	11 556 409
Cộng	90 787 934	11 556 409

22. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/ 2025	Quý 1/ 2026
	VND	VND
Chi phí khác	6.654.573	5 088 633

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/ 2025	Quý 1/ 2026
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	258 414 203	339 621 550
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế	258 414 203	339 621 550
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51.682.840	67 924 310

24. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông nắm giữ 48,99% vốn điều lệ
Công ty cổ phần Vicem Bao Bì Bỉm Sơn	Cùng thành viên Ban Lãnh đạo chủ chốt
Công ty cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng thành viên Ban Lãnh đạo chủ chốt

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Quý1/ 2025	Quý 1/ 2026
	VND	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn	97 192 595	108 209 080
Số dư với bên liên quan		
	<u>01/01/2026</u>	<u>31/03/2026</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phải trả khác	7 530 000	7 530 000



Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Quý 1/ 2025 VND	Quý 1/ 2026 VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch HĐQT	18 000 000	18 000 000
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	12 000 000	12 000 000
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên HĐQT	35 720 700	42 763 200
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên HĐQT độc lập	12 000 000	12 000 000
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên HĐQT, Giám đốc	182 593 000	209 426 000
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó giám đốc	69 551 400	87 294 500
Cộng		329 865 100	381 483 700

25. THÔNG TIN KHÁC

Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Quý 1/ 2025 VND	Quý 1/ 2026 VND
Bà Nguyễn Thị Bích Huệ	Trưởng Ban kiểm soát	12 000 000	12 000 000
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên Ban kiểm soát	9 000 000	9 000 000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	51 598 300	62 695 500
Cộng		72 598 300	83 695 500

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý 1 năm 2025.

Hải Phòng, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng

Hà Thúy Mai

Giám đốc



Hồng Anh Việt